

Mẫu số : B01a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)
---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/03/2021	01/01/2021
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.701.392.985.562</b>	<b>1.805.707.015.284</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>86.424.559.452</b>	<b>84.260.487.289</b>
1. Tiền	111	V.01	86.424.559.452	84.260.487.289
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>60.636.083.957</b>	<b>78.214.514.383</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.636.083.957	78.214.514.383
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>1.138.193.552.530</b>	<b>1.159.355.740.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	836.266.022.202	942.535.715.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	88.412.295.912	81.834.109.887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.526.242.284	5.649.345.899
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	210.891.887.668	135.239.464.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.902.895.536)	(5.902.895.536)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>401.020.953.341</b>	<b>468.343.819.613</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	401.020.953.341	468.343.819.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>15.117.836.282</b>	<b>15.532.453.847</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.973.116.721	3.989.207.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.952.308.508	2.713.223.673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.192.411.053	8.830.022.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>267.452.321.039</b>	<b>224.969.916.830</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>55.560.928.600</b>	<b>55.560.928.600</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		46.960.828.600	46.960.828.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.600.100.000	8.600.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>83.088.100.078</b>	<b>50.156.955.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	82.842.238.913	49.884.735.789
- Nguyên giá	222		114.973.663.787	80.580.144.604
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.131.424.874)	(30.695.408.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/03/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.08</b>	<b>245.861.165</b>	<b>272.219.885</b>
- Nguyên giá	228		901.705.600	901.705.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(655.844.435)	(629.485.715)
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>10.801.149.611</b>	<b>10.929.120.548</b>
- Nguyên giá	231		12.797.093.664	12.797.093.664
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1.995.944.053)	(1.867.973.116)
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>4.442.931.724</b>	<b>4.588.167.786</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.442.931.724	4.588.167.786
<b>IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>60.145.429.565</b>	<b>59.831.365.552</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	40.220.787.565	39.906.723.552
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	24.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		19.900.000.000	19.900.000.000
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>53.413.781.461</b>	<b>43.903.378.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	52.163.793.961	42.603.391.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		1.249.987.500	1.299.987.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>1.968.845.306.601</b>	<b>2.030.676.932.114</b>

NGUỒN VỐN			31/03/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.565.581.241.774</b>	<b>1.630.970.722.776</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>1.537.512.597.305</b>	<b>1.609.698.559.196</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	457.133.893.724	426.068.041.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	128.650.447.535	73.617.690.909
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.633.517.184	8.875.988.735
4. Phải trả người lao động	314		4.830.323.084	6.812.951.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.469.072.066	42.087.843.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		253.580.341	624.075.745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	70.003.996.264	72.152.461.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	834.793.805.839	977.227.544.043
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.342.096.969	1.830.097.151
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		401.864.299	401.864.299
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>28.068.644.469</b>	<b>21.272.163.580</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/03/2021	01/01/2021
I	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.719.864	124.623.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	27.967.924.605	21.147.540.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>403.264.064.827</b>	<b>399.706.209.338</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>403.264.064.827</b>	<b>399.706.209.338</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.482.600.000	257.482.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.482.600.000	257.482.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.791.048.633	37.791.048.633
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.000.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.897.687.540	56.357.263.677
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		56.357.263.677	51.433.316.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.540.423.863	4.923.947.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.092.728.654	35.075.297.028
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.968.845.306.601</b>	<b>2.030.676.932.114</b>

Người lập biểu



Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT




Cao Tùng Lâm

Mẫu số : B02a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 1 - năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	261.708.659.987	364.944.594.379	261.708.659.987	364.944.594.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	941.341	0	941.341
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.27	261.708.659.987	364.943.653.038	261.708.659.987	364.943.653.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	235.893.817.324	340.195.601.710	235.893.817.324	340.195.601.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.814.842.663	24.748.051.328	25.814.842.663	24.748.051.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.325.193.599	129.933.123	1.325.193.599	129.933.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.226.186.811	12.120.239.018	13.226.186.811	12.120.239.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.298.172.331	10.846.418.968	12.298.172.331	10.846.418.968
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		314.064.012		314.064.012	0
9. Chi phí bán hàng	25		265.150.788	0	265.150.788	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.455.890.111	12.739.660.961	9.455.890.111	12.739.660.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21-22) +24-(25 + 26)}	30		4.506.872.564	18.084.472	4.506.872.564	18.084.472
12. Thu nhập khác	31		1.513.787.504	3.473.499.327	1.513.787.504	3.473.499.327
13. Chi phí khác	32		1.634.490.620	2.786.743.090	1.634.490.620	2.786.743.090
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(120.703.116)	686.756.237	-120.703.116	686.756.237
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.386.169.448	704.840.709	4.386.169.448	704.840.709
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	828.313.959	175.399.911	828.313.959	175.399.911
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.557.855.489	529.440.798	3.557.855.489	529.440.798
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.540.423.863	418.407.540	3.540.423.863	418.407.540
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.431.626	111.033.258	17.431.626	111.033.258
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		138	16	138	16
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2021  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 Cao Tùng Lâm

Mẫu số : B02a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.386.169.448</b>	<b>704.840.709</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.766.954.276	2.335.365.930
- Các khoản dự phòng	03		(488.000.182)	313.805.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.052.205.015)	(329.933.123)
- Chi phí lãi vay	06		12.298.172.331	10.846.418.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07			219.622
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16.911.090.858</b>	<b>13.870.717.106</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		28.219.635.446	85.952.754.397
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		67.322.866.272	(40.688.734.257)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu	11		73.020.594.565	140.060.024.812
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(11.544.311.348)	686.463.006
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.298.172.331)	(10.846.418.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.878.562.725)	(3.313.019.383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1.057.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>157.753.140.737</b>	<b>184.664.686.713</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.674.627.183)	(2.623.767.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		881.510.356	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.305.546.700)	(93.688.710.772)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.007.080.741	(7.614.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.330.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		259.825.157	124.930.302
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.831.757.629)</b>	<b>(104.931.547.561)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		215.626.107.196	421.604.131.441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(351.239.460.841)	(548.898.600.471)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(143.957.300)	(9.404.350.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(135.757.310.945)</b>	<b>(136.698.819.535)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.164.072.163</b>	<b>(56.965.680.383)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.260.487.289,0	125.491.417.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>86.424.559.452,0</b>	<b>68.525.737.052</b>

Người lập biểu



Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2021  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 Cao Tung Lâm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

### 1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*
3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 01013111315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 14. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông, cốt thép dự ứng lực);
- + Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;
- + Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;
- + Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)
- + Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;
- + Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);
- + Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- + Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;
- + Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;
- + Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
- + Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;
- + Kinh doanh bất động sản;

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý 1 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

### 5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ. Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### 6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

- 6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam
- 6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (hiện đang tạm dừng hoạt động).
- 6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long

### 7. Các Công ty con: 04 Công ty con:

- 7.1 Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng: Tầng 5, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- 7.2 Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng: Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- 7.3 Công ty TNHH Đầu tư PHK: Lô đất CN 14B, cụm công nghiệp Gia Vân - Xã Gia Vân - Huyện Gia Viễn - Ninh Bình.
- 7.4 Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội: Số 28 lô X3, Đ. Trần Hữu Dực, tổ 15, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

- 7.5 Công ty TNHH Đầu tư Đô thị Vạn Phú: Xóm Cạn, xã Ký Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

## **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:  
Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:  
Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
  - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Theo vốn góp
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	3.523.668.066	2.662.681.923
- Tiền gửi ngân hàng	82.900.891.386	81.597.805.366
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>86.424.559.452</b>	<b>84.260.487.289</b>
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	60.636.083.957	78.214.514.383
<b>Cộng</b>	<b>60.636.083.957</b>	<b>78.214.514.383</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Tasco	2.060.941.182	2.060.941.182
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa	44.937.134.300	12.742.537.200
- Công ty TNHH liên doanh ô tô Hòa Bình	14.872.366.894	36.161.589.383
- Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	20.173.169.402	22.585.082.459
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng TNCONS Việt Nam	18.864.063.845	13.581.633.153
- Công ty CP BĐS Dầu khí SSG	13.288.271.617	23.288.271.617
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	76.331.078.313	46.655.955.895
- Công ty TNHH Daewoo Engineering & Construction Việt Nam	-	9.500.754.207
- Công ty cổ phần HBI	15.893.509.999	4.864.643.715
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	15.850.181.581	-
- Phải thu các đối tượng khác	613.995.305.069	771.094.306.915
<b>Cộng</b>	<b>836.266.022.202</b>	<b>942.535.715.726</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	10.624.647.412	11.743.552.397
- Công ty CP Đầu tư Thiết bị Công nghiệp Anh Vũ	1.157.453.445	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Star Home Việt Nam	5.026.508.160	-
- CN Công ty CPĐT và Xây lắp Hưng Việt - UDIC	245.254.256	245.254.256
- Công ty CP xây dựng và ĐT thương mại Trường Lâm	-	2.242.560.897
- Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	299.998.000	999.998.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn Đua FAT	5.422.143.082	5.422.143.082
- Trả trước các đối tượng khác	65.636.291.557	61.180.601.255
<b>Cộng</b>	<b>88.412.295.912</b>	<b>81.834.109.887</b>
<b>5. Các khoản phải thu khác</b>		
- Phải thu khác	121.866.130.992	72.933.259.574
- Tạm ứng	89.023.756.676	62.304.204.602
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.891.887.668</b>	<b>135.239.464.176</b>



**6. Hàng tồn kho**

- Nguyên vật liệu
  - Công cụ, dụng cụ
  - Chi phí SX, KD dở dang
  - Hàng hóa
- Cộng**

**31/03/2021****01/01/2021**

-	-
17.913.240.374	19.731.326.624
378.103.782.263	402.614.992.524
5.003.930.704	45.997.500.465
<b>401.020.953.341</b>	<b>468.343.819.613</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021	32.020.892.080	26.254.382.072	21.110.177.795	1.194.692.657	-	80.580.144.604
- Tăng trong kỳ	35.665.000.001	-	9.627.182	-	-	35.674.627.183
- Giảm trong kỳ	-	-	1.281.108.000	-	-	1.281.108.000
* Số dư cuối kỳ 31/03/2021	67.685.892.081	26.254.382.072	19.838.696.977	1.194.692.657	-	114.973.663.787
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021	6.452.251.997	14.345.141.625	9.385.340.742	512.674.451	-	30.695.408.815
- Khấu hao trong kỳ	631.259.823	411.154.533	488.554.192	31.656.572	-	1.562.625.119
- Giảm trong kỳ	-	-	126.609.060	-	-	126.609.060
* Số dư cuối kỳ 31/03/2021	7.083.511.820	14.756.296.158	9.747.285.874	544.331.023	-	32.131.424.874
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021	25.568.640.083	11.909.240.447	11.724.837.053	682.018.206	-	49.884.735.789
* Số dư cuối kỳ 31/03/2021	60.602.380.261	11.498.085.914	10.091.411.103	650.361.635	-	82.842.238.913

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			901.705.600			901.705.600
- Tăng trong kỳ						
* Số dư cuối kỳ 31/03/2021			901.705.600			901.705.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			629.485.715			629.485.715
- Khấu hao trong kỳ			26.358.720			26.358.720
* Số dư cuối kỳ 31/03/2021			655.844.435			655.844.435
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			272.219.885			272.219.885
* Số dư cuối kỳ 31/03/2021			245.861.165			245.861.165

<b>9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng	28.181.401.033	28.181.401.033
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng 7	12.039.386.532	11.725.322.519
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>40.220.787.565</b>	<b>39.906.723.552</b>
<b>10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Đầu tư cổ phiếu BIDV	24.642.000	24.642.000
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>24.642.000</b>	<b>24.642.000</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	52.163.793.961	42.603.391.670
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>52.163.793.961</b>	<b>42.603.391.670</b>
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh PHH	62.788.489.646	4.447.593.897
- Công ty cổ phần Fountech	5.098.920.939	5.098.920.939
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	12.427.208.768	13.102.870.468
- Công ty CPĐT và xây dựng Long Hưng	2.275.115.985	3.275.115.985
- Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật An Nam	769.593.848	1.725.239.970
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	17.650.976.316	6.298.010.936
- Công ty CP Xây dựng Lâm Hoàng Anh	2.230.893.975	20.007.431.351
- Công ty CP xây dựng Phúc Hưng CONS	15.597.815.532	4.756.832.612
- Công ty TNHH Văn Lang	22.839.298.099	23.242.908.321
- Công ty Cổ phần Kycons	14.529.489.313	14.957.649.993
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	300.926.091.303	329.155.467.221
<b>Cộng</b>	<b>457.133.893.724</b>	<b>426.068.041.693</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty TNHH Hà Thành	28.444.220.000	28.444.220.000
- Công ty Cổ phần Catalan	29.192.031.000	-
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	36.900.000.000	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	-	1.584.497.519
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Xây dựng	549.678.375	2.825.600.686
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	11.503.430.245	11.536.430.245
- Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP	-	1.957.323.607
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh PHH	-	4.985.129.276
- Trả trước của các đối tượng khác	22.061.087.915	24.241.813.183
<b>Cộng</b>	<b>128.650.447.535</b>	<b>73.617.690.909</b>

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Thuế GTGT	54.916.177	3.006.860.068
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	1.281.266.743	5.018.156.765
- Thuế Thu nhập cá nhân	297.334.264	850.971.902
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.633.517.184</b>	<b>8.875.988.735</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Kinh phí công đoàn	1.633.005.837	1.636.980.643
- Bảo hiểm xã hội	535.749.572	85.007.067
- Phải trả cổ tức	557.121.880	701.079.180
- Ký quỹ		412.698.722
- Phải trả, phải nộp khác	67.278.118.975	69.316.696.003
<b>Cộng</b>	<b>70.003.996.264</b>	<b>72.152.461.615</b>
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>834.793.805.839</b>	<b>977.227.544.043</b>
- Ngân hàng BIDV	819.205.005.839	960.938.744.043
- Các khoản vay khác	15.588.800.000	16.288.800.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>27.967.924.605</b>	<b>21.147.540.046</b>
<b>Cộng</b>	<b>862.761.730.444</b>	<b>998.375.084.089</b>

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng thuyết minh biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác	LNST chưa phân phối	LICDKKS	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	257.482.600.000	37.791.048.633	0	13.000.000.000	0	56.357.263.677	35.075.297.028	399.706.209.338
LN trong kỳ						3.540.423.863	17.431.626	3.557.855.489
Trích quỹ trong kỳ						0	0	0
Chia cổ tức trong kỳ						0	0	0
Tại ngày 31/03/2021	257.482.600.000	37.791.048.633	-	13.000.000.000	0	59.897.687.540	35.092.728.654	403.264.064.827

### b- Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.748.260	25.748.260
Trong đó cổ phiếu phổ thông	25.748.260	25.748.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.748.260</u>	<u>25.748.260</u>
Cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu		

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.708.659.987	364.945.535.720
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	244.843.307.366	349.865.783.124
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	4.063.610.754	6.029.770.102
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BĐS	12.801.741.867	9.049.982.494
Các khoản giảm trừ doanh thu		<u>941.341</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>261.708.659.987</u>	<u>364.944.594.379</u>

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>Giá vốn</b>	<b>235.893.817.324</b>	<b>340.195.601.710</b>
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	220.472.076.203	329.150.027.823
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	2.004.256.618	2.514.954.153
- Giá vốn từ hoạt động kinh doanh BĐS	13.417.484.503	8.530.619.734
<b>Các khoản giảm trừ giá vốn</b>		
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>235.893.817.324</b>	<b>340.195.601.710</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	1.325.193.599	129.933.123
	<b>1.325.193.599</b>	<b>129.933.123</b>

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Lãi tiền vay	12.298.172.331	10.846.418.968
- Chi phí tài chính khác	928.014.480	1.273.820.050
<b>Cộng</b>	<b>13.226.186.811</b>	<b>12.120.239.018</b>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	828.313.959	128.152.937
- Công ty CP ĐTXD Phục Hưng 7 - đã chuyển sang liên kết		47.246.974
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>828.313.959</b>	<b>175.399.911</b>

1 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1/2021
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	517.739.261
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	359.390.893

**2. Số liệu so sánh:**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings.

**Người lập biểu**



**Hà Thị Thu Hòa**

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Minh Nguyệt**

*Lập ngày 27 tháng 04 năm 2021*

**Chủ tịch HĐQT**



**Cao Tùng Lâm**